

越南幸福藤蔓減貧創新國際援助計畫
執行成果報告書
Báo cáo kết quả thực hiện
Dự án nhân đạo “Tạo thu nhập và giảm nghèo tại Việt Nam”

一、單位名稱：台灣敏愛手工技藝促進協會

I. Tên đơn vị: Hiệp hội Xúc tiến Nghề thủ công Mẫn Ái Đài Loan

二、班級名稱：高階文創精品設計製作班

II. Tên lớp: Lớp thiết kế và sản xuất sản phẩm sang tạo văn hóa cao cấp

三、訓練期程：2014年1月13日～2014年4月4日，共計440小時

III. Thời gian đào tạo: Từ ngày 13/01/2014 đến ngày 04/04/2014, tổng cộng: 440 giờ

四、訓練職類：文化創意職類群

IV. Loại hình đào tạo: Nhóm công việc sáng tạo văn hóa

五、計畫內容摘要：

V. Tóm tắt nội dung dự án:

本計畫由台灣敏愛手工技藝促進協會主辦，台灣政府外交部協辦，並由台灣政府勞動力發展署提供指導，為越南偏遠地區清貧百姓提供高階文創精品製作技能與市場銷售能力，以改善經濟生活條件為要旨。

Dự án này do Hiệp hội Xúc tiến Nghề thủ công Mẫn Ái Đài Loan tổ chức, dưới hỗ trợ của Bộ Ngoại giao Đài Loan và chỉ đạo của Cục Đào tạo nghề Đài Loan, nhằm đào tạo kỹ năng sản xuất sản phẩm sáng tạo văn hóa cao cấp và khả năng tiếp thị cho đối tượng người dân thất nghiệp ở vùng sâu vùng xa của Việt Nam nhằm giúp họ cải thiện điều kiện kinh tế.

一、課程目標 Mục tiêu của khóa học：

1.知識：建立文創手工精品製作前中後之各種必備知能，並具獨立規畫設計能力；

1.Kiến thức: Hình thành kiến thức và kỹ năng cần thiết cho các giai đoạn trước, trong và sau sản xuất sản phẩm sáng tạo văn hóa cao cấp cũng như khả năng thiết kế quy hoạch có tính độc lập;

2.技能：對製作過程必須之各種手法技巧與先天限制，皆擁有正確與熟練之素養；

2.Kỹ năng: Nắm được các kỹ năng, kỹ xảo và hạn chế trong quy trình sản xuất, có tay nghề chính xác và thuần thực;

3.態度：以主動積極態度面對各種問題與挑戰；

3.Thái độ: Có thái độ tích cực, chủ động trong việc đối mặt với các vấn đề và thách thức;

4.其他：培養自我學習精神，運用PDCA模式完成作品並建立記錄文件。

4.Những vấn đề khác: Tự nuôi dưỡng tinh thần học tập, dùng quy mô PDCA để hoàn thành sản phẩm và tạo thói quen ghi chép văn bản.

二、就業展望 Triển vọng việc làm：

1.自行創業：依所學持續自我磨練，並自行創立完整生產、管理、營銷、客服程序；

1.Tự lập nghiệp: Thông qua khóa đào tạo để tự rèn luyện, tự sáng tạo và hoàn thành quy trình sản xuất, quản lý, tiếp thị, dịch vụ khách hàng riêng.

2.輔導就業：結訓後本會協助媒合就業機會或社區文創商店，貢獻一己專長。

2.Hướng dẫn việc làm: Sau khi kết thúc khóa học sẽ gia nhập vào thị trường việc làm, hoặc cống hiến sở trường của mình cửa hàng sáng tạo văn hóa hay phân xưởng Asylum của Hiệp hội.

六、計畫執行成果：

VI. Kết quả thực hiện dự án:

(一) 開結訓及就業狀況：

1. Tình hình đào tạo và việc làm:

①	預訓人數 Số học viên tham gia đào tạo theo dự định	30 人 Người	②	實際開訓人數 Số học viên tham gia đào tạo thực tế	19 人 Người
③	訓練人數達成率 Tỷ lệ số lượng học viên tham gia (=②÷①×%)	63 %	④	退訓人數 Số lượng học viên xin thôi học	12 人 Người
⑤	提前就業人數 Số lượng nhân viên tham gia làm việc trước	0 人 Người	⑥	結訓人數 Số lượng học viên đến thời điểm kết thúc khóa đào tạo	7 人 Người
⑦	未就業人數 Số học viên chưa tham gia làm việc	0 人 Người	⑧	結訓率 Tỷ lệ kết thúc khóa đào tạo (=⑥÷②×%)	37 %
⑨	就業人數 Số học viên tham gia làm việc	7 人 Người	⑩	就業率 Tỷ lệ học viên tham gia làm việc (=(⑨+⑤)÷(⑥+⑤)×%)	100 %

(二) 經費執行狀況：

2. Tình trạng thực hiện kinh phí:

①	②	③	④	⑤
計畫預算經費 Kinh phí dự toán	實際執行經費 Kinh phí thực tế	經費執行率 Tỷ lệ giải ngân (=②÷①×%)	經費餘拙 Số dư (=①-②)	學員自負額 Chi phí học viên tự trả
500,000,000 元 VND	385,300,000 元 VND	77 %	114,700,000 元 VND	0 元 VND

(三) 輔導學員參加技能檢定狀況：

3. Tình trạng học viên tham gia kiểm tra kỹ năng:

項次 STT	報檢職類 Nhóm kiểm tra	檢定級別 Cấp độ kiểm tra	取得證照數 Số lượng có chứng chỉ	合計 Tổng số
1	主任講師 Giám đốc Giảng viên	甲 A	0	7
2	講師 Giảng viên	乙 B	0	
3	助教 Trợ giảng	丙 C	7	

(四) 學員滿意度調查結果：

4. Kết quả điều tra mức độ hài lòng của học viên:

非常滿意 Rất hài lòng		滿意 Hài lòng		普通 Bình thường		不滿意 Không hài lòng		非常不滿意 Rất không hài lòng		合計 Tổng số:	
①	②	①	②	①	②	①	②	①	②	①	②
5 人 người	71.4 %	2 人 Người	28.6 %							7 人 Người	100 %

備註：①代表人數、②代表佔總學員數的百分比。

Ghi chú: ①Số người đại diện ②Tỷ lệ phần trăm của số người đại diện trên tổng số học viên.

七、執行成果統計分析：

VII. Thực hiện phân tích thống kê các kết quả:

(一) 性別與就業率統計分析：

1. Phân tích thống kê Tỷ lệ có việc làm theo giới tính:

項目 STT	男性 Nam		女性 Nữ		合計 Tổng số	
	人數 Số người	百分比 Tỷ lệ %	人數 Số người	百分比 Tỷ lệ %	人數 Số người	百分比 Tỷ lệ %
參訓者 Số người tham gia đào tạo	9 人 Người	47.4 %	10 人 Người	52.6 %	19 人 Người	100 %
結訓者 Số người kết thúc khóa đào tạo	4 人 Người	57.1 %	3 人 Người	42.9 %	7 人 Người	100 %
就業者 Số người có việc làm	4 人 Người	57.1 %	3 人 Người	42.9 %	7 人 Người	100 %
就業率 Tỷ lệ có việc làm		57.1 %		42.9 %		100 %

(二) 年齡與就業率統計分析：

2. Phân tích thông kê Tỷ lệ có việc làm theo độ tuổi:

項目 STT	19 歲 以下 Dưới 19 tuổi		20 歲~24 歲 20-24 tuổi		25 歲~29 歲 25-29 tuổi		30 歲~34 歲 30-34 tuổi		35 歲~39 歲 35-39 tuổi		40 歲~44 歲 40-44 tuổi		45 歲 以上 Trên 45 tuổi		合計 Tổng số	
	①	②	①	②	①	②	①	②	①	②	①	②	①	②	①	②
參訓者 Số người tham gia đào tạo	5 人 Người	26.3 %	5 人 Người	26.3 %	6 人 Người	31.5 %			1 人 Người	5.3 %	1 人 Người	5.3 %	1 人 Người	5.3 %	19 人 Người	100 %
結訓者 Số người kết thúc khóa đào tạo	1 人 Người	14.3 %	1 人 Người	14.3 %	4 人 Người	57.1 %							1 人 Người	14.3 %	7 人 Người	100 %
就業者 Số người có việc làm	1 人 Người	14.3 %	1 人 Người	14.3 %	4 人 Người	57.1 %							1 人 Người	14.3 %	7 人 Người	100 %
就業率 Tỷ lệ có việc làm	14.3 %		14.3 %		57.1 %								14.3 %		100 %	

備註：①代表人數、②代表佔總學員數的百分比。

Ghi chú: ①Số người đại diện ②Tỷ lệ phần trăm của số người đại diện trên tổng số học viên.

(三) 教育程度與就業率統計分析：

3. Phân tích thông kê Tỷ lệ có việc làm theo trình độ học vấn:

項目 STT	國小(含) 以下 Tiểu học trở xuống		國中 Phổ thông		高中職 Trung cấp		大專 Đại học		碩士 Thạc sỹ		博士 Tiến sỹ		合計 Tổng số:	
	①	②	①	②	①	②	①	②	①	②	①	②	①	②
參訓者 Số người tham gia đào tạo	1 人 Người	5.3 %			16 人 Người	84.1 %	2 人 Người	10.6 %					19 人 Người	100 %
結訓者 Số người kết thúc khóa đào tạo					5 人 Người	71.4 %	2 人 Người	28.6 %					7 人 Người	100 %
就業者 Số người có việc làm					5 人 Người	71.4 %	2 人 Người	28.6 %					7 人 Người	100 %
就業率 Tỷ lệ có việc làm					71.4 %		28.6 %						100 %	

備註：①代表人數、②代表佔總學員數的百分比。

Ghi chú: ①Số người đại diện ②Tỷ lệ phần trăm của số người đại diện trên tổng số học viên.

(四) 招訓目標對象參訓前失業週期數與就業率統計分析：

4. Phân tích thống kê việc làm theo chu kỳ thất nghiệp trước khi tham gia đào tạo đối với đối tượng mục tiêu đào tạo:

項目 STT	一般失業者 Người thất nghiệp thông thường		中長期失業者 Người thất nghiệp trung/dài hạn						合計 Tổng số	
	23 週以下 Dưới 23 tuần		24 週~51 週 24-51 tuần		52 週以上 52 tuần trở lên		小計 Tổng:		合計 Tổng số	合計 Tổng số
	①	②	①	②	①	②	①	②		
參訓者 Số người tham gia đào tạo	10 人 Người	52.5 %	2 人 Người	10.6 %	7 人 Người	36.9 %	9 人 Người	47.5 %	19 人 Người	100 %
結訓者 Số người kết thúc khóa đào tạo	6 人 Người	85.7 %	1 人 Người	14.3 %			1 人 Người	14.3 %	7 人 Người	100 %
就業者 Số người có việc làm	6 人 Người	85.7 %	1 人 Người	14.3 %			1 人 Người	14.3 %	7 人 Người	100 %
就業率 Tỷ lệ có việc làm	85.7 %		14.3 %				14.3 %		100 %	

備註：①代表人數、②代表佔總學員數的百分比。

附註：①Số người đại diện ②Tỷ lệ phần trăm của số người đại diện trên tổng số học viên.

主要參訓身份別 Hoàn cảnh chủ yếu của người tham gia đào tạo	參訓者 Số người tham gia đào tạo		結訓者 Số người tham gia kết thúc đào tạo		就業者 Số người có việc làm		就業率 Tỷ lệ có việc làm
	人數 Số người	百分比 Tỷ lệ %	人數 Số người	百分比 Tỷ lệ %	人數 Số người	百分比 Tỷ lệ %	百分比 Tỷ lệ %
	①	②	①	②	①	②	③
(1) 特定對象：Đối tượng đặc biệt	17 人 Người	89.5%	5 人 Người	26.4%	5 人 Người	26.4%	100%
1-1 原住民 Người bản địa	11 人 Người	57.8%	3 人 Người	15.8%	3 人 Người	15.8%	100%
1-2 中高齡者(45歲) Người ở độ tuổi trung niên, cao tuổi (khoảng trên dưới 45 tuổi)	1 人 Người	5.3%	1 人 Người	5.3%	1 人 Người	5.3%	100%
1-3 長期失業者 Người thất nghiệp dài hạn	5 人 Người	26.4%	1 人 Người	5.3%	1 人 Người	5.3%	100%
(2) 非特定對象： Đối tượng ngoài phạm vi đặc biệt	2 人 Người	10.5%	2 人 Người	10.5%	2 人 Người	10.5%	100%
合計 Tổng số: 【=(1)+(2)】	19 人 Người	100%	7 人 Người	36.9%	7 人 Người	36.9%	100%

八、活動成果

VIII. Kết quả hoạt động

(一) 學員實習專題製作情形

1. Tình hình thực tập sản xuất theo chuyên đề của học viên

第一組 Nhóm 1	專題名稱 Tên chuyên đề	竹質素材創新應用
參與學員 姓名 Họ và tên học viên tham gia	Đỗ Thị Hạnh、Đoàn Nhật Mỹ、Hò Văn Thái	
內容簡介 Tóm tắt nội dung	<p>竹材在辦訓當地是相當常見的植物，僅四年即可達成熟期，產量相當豐沛，但鮮少應用於生活文創商品之媒材，殊為可惜。</p> <p>本專題係針對當前全球流行之 3C 電子商品之周邊應用進行規劃，設計數十種不同樣貌與功能組合之文創藝術商品，同時嚴格要求標準化與高品質水準，以達到節能減碳、自然環保之綠色商品起碼要求。</p>	
第二組 Nhóm 2	專題名稱 Tên chuyên đề	異質材料整合應用
參與學員 姓名 Họ và tên học viên tham gia	Nguyễn Thị Phương、Võ Hoàn	
內容簡介 Tóm tắt nội dung	<p>將辦訓當地俯拾皆是的竹、藤、木、草等天然材料融合，透過獨特巧思設計為全新的生活家飾或功能性商品。</p> <p>本專題除針對一般民眾日常生活所需進行規畫外，亦對於特定族群、市場、主題、節慶或事件，量身訂做專屬紀念商品，且盡量朝向高度實用性之方向設計，而非僅能賞玩之純藝術欣賞品。</p>	
第三組 Nhóm 3	專題名稱 Tên chuyên đề	現有商品新思維新設計
參與學員姓名 Họ và tên học viên tham gia	Hò Văn Cư、Hò Thị Táo	
內容簡介 Tóm tắt nội dung	<p>將現有商品（如：掃把）加入全新思維，變更設計為輕量化、增加附屬功能、提升操作方便性、融入操作安全觀念等創新元素，同時嚴格要求品質把關，讓現有普及的生活日常用品能夠增添功能性與特殊風采，延長使用壽命。</p> <p>本專題完成後可持續延用至其他同質性商品，不論是關鍵製程改良或全盤重新詮釋，皆能達到極高經濟效益，為當地既有經濟注入新活力。</p>	

(二) 學習/實習活動照片

2. Hình ảnh các hoạt động học tập/ thực tập



說明 Chú thích ảnh :
色彩調配與組合應用。(由於教室內光源色溫偏差，因此全部到室外，透過自然光線進行練習)



說明 Chú thích ảnh :
至鄰近山區進行竹材砍伐，並以最基本之手工工具練習分段裁切。



說明 Chú thích ảnh :
適用於細部切削之特殊手工工具實務操作，除了學習使用外，同時需要注意設備耐用與自身安全。



說明 Chú thích ảnh :
學員學習作品噴塗技巧，包含手持作品與使用治具擺設定位後噴塗，以了解噴槍操作原理與限制條件。



說明 Chú thích ảnh :
學員分批練習操作小型機械設備，以了解作業流程以及自身防護原則，避免發生危險。



說明 Chú thích ảnh :
透過簡易搭建之攝影環境，讓學員練習操作攝影設備與燈光調控，以便完成作品拍攝工作。

九、就業輔導成功案例紀錄表-案例一

IX. Ghi chép về các trường hợp thành công trong giới thiệu việc làm - Trường hợp 1

計畫名稱 Tên dự án	越南幸福藤蔓減貧創新國際援助計畫 Dự án nhân đạo “Tạo thu nhập và giảm nghèo tại Việt Nam”		
受訓班別 Lớp đào tạo:	高階文創精品設計製作班 Lớp thiết kế và sản xuất sản phẩm sang tạo văn hóa cao cấp		
案例一 Trường hợp 1			
姓名 Họ và tên	Hồ Thị Táo	性別 Giới tính	<input checked="" type="checkbox"/> 女 Nữ <input type="checkbox"/> 男 Nam
生日 (年齡) Ngày tháng năm sinh (tuổi)	9 日 10 月 1985 年 (29 歲) Ngày 9 tháng 10 năm 1985 (29 tuổi)	學歷 Trình độ học vấn	高中職 Trung học
電話 Số điện thoại liên lạc	01299-526873	手機 Số di động	01299-526873
訓前工作經歷 Kinh nghiệm làm việc trước khi tham gia đào tạo	護士		
訓後近況 Tình hình sau khi đào tạo	2014 年 4 月 4 日受僱於「越南蝶古巴特企業有限公司」 Ngày 4 tháng 4 năm 2014 làm việc cho Công ty <u>Découpage Company Limited, VN</u>		
<p>案例簡述 Tóm tắt nội dung :</p> <p>學員原先工作文創藝術完全沾不上邊，長期於該部落擔任護士職務，後因個人生涯規劃之故自行離職，恰逢本課程招生之機會，故進入本班學習。</p> <p>學員於學習期間之刻苦耐勞及任勞任怨精神相當令人佩服，對於從未接觸之手工具或中大型電動切削機具，皆願意積極投入專注力來學習操作，而不因該工具或設備具有危險性，且從未接觸而有所退卻之表現，再加上現育有一女，需要增加收入以補不足，故當外界廠商與本會接洽希望招募即將結訓之學員投入產品製作專員時，本會隨即推薦該學員加入該公司行列。</p> <p>「越南蝶古巴特企業有限公司」係越南當地人獨資設立之私人企業，資本額 20 億越南盾，以購入文創商品再轉賣至鄰近省分各大商場為主要業務營運模式，現正積極擴大經營範圍至全國。</p>			
學員就業情形 Tình hình việc làm của học viên			
			

九、就業輔導成功案例紀錄表-案例二

IX. Ghi chép về các trường hợp thành công trong giới thiệu việc làm - Trường hợp 2

計畫名稱 Tên dự án	越南幸福藤蔓減貧創薪國際援助計畫 Dự án nhân đạo “Tạo thu nhập và giảm nghèo tại Việt Nam”		
受訓班別 Lớp đào tạo:	高階文創精品設計製作班 Lớp thiết kế và sản xuất sản phẩm sang tạo văn hóa cao cấp		
案例二 Trường hợp 2			
姓名 Họ và tên	Hồ Văn Cư	性別 Giới tính	<input type="checkbox"/> 女 Nữ <input checked="" type="checkbox"/> 男 Nam
生日 (年齡) Ngày tháng năm sinh (tuổi)	2日9月1962年 (52歲) Ngày 2 tháng 9 năm 1962 (52 tuổi)	學歷 Trình độ học vấn	高中職 Trung học
電話 Số điện thoại liên lạc	01629-377752	手機 Số di động	01629-377752
訓前工作經歷 Kinh nghiệm làm việc trước khi tham gia đào tạo	家庭代工、臨時工		
訓後近況 Tình hình sau khi đào tạo	2014年4月10日將自行創辦公司接受委託生產 Ngày 10 tháng 4 năm 2014 mở kinh doanh riêng		
<p>案例簡述 Tóm tắt nội dung :</p> <p>學員原先工作相當不穩定，育有六名兒女，多年來僅憑接受委託家庭代工或四處打零工維持家計，雖部分兒女已成年開始工作，但經濟壓力仍未稍緩，恰逢本課程招生之機會，故進入本班學習。</p> <p>學員本身長期因接受外界委託家庭代工之原因，故對於草藤竹編織工作甚為熟悉，也與鄰近社區之親友保持良好互動與溝通，且該學員於授課期間之相當認真，雖因視力與教育程度之牽絆無法立即做出高水準之作品，但卻願意花費課後時間自我惕勵與習作，因此在整體學習進度上並未有嚴重落後之情況發生。</p> <p>學員自期於結訓後將課堂所學轉化為生產動力與基礎，將原本毫不起眼之居家用品逐一檢視並改良，透過本會連結越南台商與大城市賣場之產品銷售關係，由學員自行生產並委託越南台商運輸至大城市賣場進行銷售，降低中間盤商之多層剝削，藉以改善其家庭生活。</p>			
學員就業情形 Tình hình việc làm của học viên			
			

九、就業輔導成功案例紀錄表-案例三

IX. Ghi chép về các trường hợp thành công trong giới thiệu việc làm - Trường hợp 3

計畫名稱 Tên dự án	越南幸福藤蔓減貧創新國際援助計畫 Dự án nhân đạo “Tạo thu nhập và giảm nghèo tại Việt Nam”		
受訓班別 Lớp đào tạo:	高階文創精品設計製作班 Lớp thiết kế và sản xuất sản phẩm sang tạo văn hóa cao cấp		
案例三 Trường hợp 3			
姓名 Họ và tên	Võ Hoàn	性別 Giới tính	<input type="checkbox"/> 女 Nữ <input checked="" type="checkbox"/> 男 Nam
生日 (年齡) Ngày tháng năm sinh (tuổi)	22 日 4 月 1995 年 (19 歲) Ngày 22 tháng 04 năm 1995 (19 tuổi)	學歷 Trình độ học vấn	高中職 Trung học
電話 Số điện thoại liên lạc	01698-418214	手機 Số di động	01698-418214
訓前工作經歷 Kinh nghiệm làm việc trước khi tham gia đào tạo	臨時工		
訓後近況 Tình hình sau khi đào tạo	2014 年 4 月 1 日受僱於「台灣敏愛手工技藝促進協會」 Ngày 1 tháng 4 năm 2014 làm việc cho Công ty Hiệp hội Xúc tiến Nghề thủ công Mẫn Ái Đài Loan		
<p>案例簡述 Tóm tắt nội dung :</p> <p>學員所居地理位置甚為偏遠，雖年輕力壯，但卻苦無高價值之工作機會，絕大多數皆為農務或建築修繕工作，心中長期盼望能往外發展，恰逢本課程招生之機會，故進入本班學習。</p> <p>學員本身心性善良且樂觀開朗，對於所交待或教學之內容，皆能舉一反三且即時領悟重點，亦無時下年輕人驕縱之氣，不論何種繁瑣或辛勞之差事，皆無推遲逃避之怠惰情況，且因具備自我發想之人格特質，固時常會產生獨特創意並與授課講師互動請益，最終大多皆能轉化為新類型樣品。</p> <p>學員自期於結訓後於本會任職，除擔任一般計畫行政庶務人員外，亦可兼任研發創新與樣品製作人員，對於本會日後於其他區域推動計畫，或預備導入未曾使用過之天然原材料時，可降低獨自摸索之損耗，同時亦改善該學員之視野與職能。</p>			
學員就業情形 Tình hình việc làm của học viên			
 <p>Thư ký Võ Hoàn +84-1698-418214</p> <p>HIỆP HỘI XÚC TIẾN NGHỀ THỦ CÔNG Mẫn ÁI ĐÀI LOAN ĐT: +84-53-375-0666 FAX: +84-53-375-0667 Email: hoan@xoworld.org Web: www.xoworld.org</p> <p>Địa chỉ: Khóm II Thị Trấn Krông Klang, Huyện Đakrông, Tỉnh Quảng Trị, Việt Nam</p> <p>Bạn có thể luôn hành động theo phương châm có tính phổ quát như là một quy luật.</p>			

十、計畫檢討與改進措施：(檢討項目之欄位如有不足，請自行增列欄位填寫)

X. Biện pháp kiểm tra và cải thiện dự án: (Nếu các mục kiểm tra nêu ra ở đây vẫn chưa đủ, xin vui lòng tự viết thêm)

檢討項目 Hạng mục kiểm tra	執行情形說明 Nêu rõ tình hình thực hiện	改進措施 Biện pháp cải thiện
<p>中長期失業者開訓及結訓人數是否達該班次培訓人數之 60% 以上？【非中長期計畫免填】</p> <p>Số lượng người thất nghiệp trung/dài hạn tại thời điểm ghi tên và thời điểm kết thúc khóa đào tạo chiếm trên 60% số người tham gia đào tạo không? (chỉ tính đối tượng thất nghiệp trung/dài hạn)</p> <p><input type="checkbox"/> 是 Đúng <input checked="" type="checkbox"/> 否 Sai</p>	<p>中長期失業者於統計數據上雖占少數，但因與原住民及中高齡身分重疊，且辦訓鄰近地區確實為工作機會匱乏及謀生不易之處，故絕大多皆為打零工性質，並無充分且長期穩定之固定工作職缺供給。</p>	<p>不論身份別，仍以目前收入多寡作為招生遴選之首要條件。</p>
<p>開訓人數是否達預訓人數之 95% 以上？</p> <p>Số người tham gia đào tạo có đạt trên 95% trên tổng số người dự tính ban đầu?</p> <p><input type="checkbox"/> 是 Đúng <input checked="" type="checkbox"/> 否 Sai</p>	<p>當地政府主管部門並無積極招生宣傳作為，即使本會已邀請各偏遠山區部落主管參與招生宣傳，亦親自至部落宣導招生，然各部落民眾似乎皆不知情，以致招生人數不足。</p>	<p>協請當地政府務必積極配合，否則辦訓成效依然侷限。</p>
<p>結訓學員滿意度是否達 80% 以上？</p> <p>Mức độ hài lòng của học viên tham gia đào tạo có đạt trên 80% không?</p> <p><input checked="" type="checkbox"/> 是 Đúng <input type="checkbox"/> 否 Sai</p>	<p>依最終結訓學員 (7 名) 填寫之問卷，滿意度超過 95% 以上。</p>	<p>持續保持。</p>
<p>經費執行率是否達 95% 以上？</p> <p>Tỷ lệ giải ngân có đạt trên 95% không?</p> <p><input type="checkbox"/> 是 Đúng <input checked="" type="checkbox"/> 否 Sai</p>	<p>由於招生及錄訓人數皆不足，因此預算無法有效執行。</p>	<p>協請當地政府務必積極配合，否則辦訓成效依然侷限。</p>
<p>學員訓後就業率是否達 45% 以上？</p> <p>Tỷ lệ người có việc làm sau khóa đào tạo có đạt trên 45% không?</p> <p><input checked="" type="checkbox"/> 是 Đúng <input type="checkbox"/> 否 Sai</p>	<p>依最終結訓學員 (7 名) 個人意願，每一位學員皆已有未來出路之想法與規劃。</p>	<p>持續進行訓後追蹤輔導。</p>
<p>行政作業期程是於依規定時間內完成？(如：資料填報、費用核銷等) Quy trình làm việc hành chính có hoàn thành như thời gian đã quy định không? (chẳng hạn như: nhập và báo cáo số liệu, hạch toán chi phí v.v...)</p> <p><input checked="" type="checkbox"/> 是 Đúng <input type="checkbox"/> 否 Sai</p>	<p>辦訓過程皆陸續將單據整理備齊，結訓後三日內即可完成經費使用情況之彙整 (包含憑證黏貼與登錄作業)</p>	<p>持續保持，並研究 ERP 電腦系統化之可能。</p>
<p>其他：(請說明)</p> <p>Những hạng mục khác: (Vui lòng ghi rõ)</p> <p>學員對於班級規則遵循性有待提升，尤其是出缺勤狀況、指定作業規格以及與完成繳交時間的落實，仍有相當大的改進空間。</p>	<p>學員偶有不依規定出缺勤，亦未事先報備；想退訓卻不通知，亦未辦理離訓手續；指定作業不依要求規格製作，經常自行變更；且經常未於規定時間內繳交，術科授課時三五成群聊天或發呆。</p>	<p>嚴格執行辦訓管制程序，依標準流程進行教學與管理，即便需要廢班亦在所不惜，以杜絕更大浪費。</p>
<p>其他：(請說明)</p> <p>Những hạng mục khác: (Vui lòng ghi rõ)</p> <p>當地公辦職訓中心設備與環境明顯不足，無法有效確保辦訓品質，且容易造成生理性傷害。</p>	<p>學科教室照明光線明顯不足，且燈光色溫亦有偏差，對於色彩計畫產生色相、明度與彩度之嚴重失衡；術科教室無足夠空間放置原料，光線亦不足，電源容載量不夠，對於執行術科課程有安全疑慮，且當地政府目前尚無適切之規範準則。</p>	<p>建立文創職類群學術科教學環境標準，以供後續訓練計劃遵循。</p> <p>目前先以自行建置術科環境為暫時之解決方式。</p>

十一、後續計畫、建議事項及其他說明：

XI: Kế hoạch, đề xuất:

本計畫之設計，不同於其他 NGO 大多僅提供資金援助之常態援助模式，而是深入偏遠地區長期進駐，陪伴學員共同學習成長；本會基於長期於偏遠貧困地區進行職能培訓之工作經驗，特別變更本計畫之原初規劃，除了將受訓學員之職能表現進行有效提升外，同時還於結訓後持續協助學員將產品銷售至消費市場，以徹底解決學員之經濟困境，亦能活絡小區域經濟發展之軸線與樣貌。

首期辦訓之箇中艱辛雖不言可喻，但仍不減損本會持續推動第二期開辦之進程，本會將會參考首期成功與失敗之模式與教訓，持續推動此國際援助專案計畫。

以下茲就已知問題進行檢討，並於第二期開辦前獲得積極且有效之解決方案：

- 一、於偏遠地區之招生宣傳說明會行程訊息，務必要讓民眾確實知悉；
- 二、對文創職類或手工技藝不感興趣之民眾，務必請其勿勉強報名參加，以免錄訓後卻半途而廢，徒增本會、縣府及學員三方困擾；
- 三、學、術科教室中燈光照明色溫應改善，建議至少換成「三波長燈管」，照度則至少應達 500 LUX 以上，以免色溫落差造成色彩計畫失敗，以及因照度不足容易造成學員受傷；
- 四、教學環境應備有足夠之材料儲存空間，且須注意避免日曬雨淋，並備有足夠之貨車進出與迴轉空間；
- 五、對於遠距學員（係指該學員無交通工具，或每日往返甚為遙遠者），辦訓者需盡量提供適切之住宿環境及用餐服務（遠距者通常無法自行舉炊）；
- 六、於辦訓場地周遭籌設培訓成果展示專區，除可建立品質比對標準外，亦能對外展示辦訓成效，以收宣傳功效；
- 七、持續洽商市場銷售對象，以增加結訓後學員生產產品之行銷機會，落實促進學員收入之計畫目標；
- 八、視本計畫之執行進度與成效，逐一落實 ISO9001 及 ISO10015 之相關管理規範，以維持本計畫運作品質，並持續改善。




備註 Ghi chú :

1. 本報告書請於結訓後一至三個月函送秘書處。
1. Hoàn thành báo cáo và gửi qua đường công văn cho Ban Thư ký sau khi kết thúc khóa đào tạo 1 tháng và 3 tháng.

2. 本報告書以電腦文書方式製作，各項目所留欄位不敷使用時得自行調整書寫。
2. Báo cáo này được làm bằng máy vi tính, nếu các mục trong biểu này không đủ sử dụng có thể tự điều chỉnh bổ sung.

3. 除本報告書外，請另提供相關附件（如：受訓學員名冊暨就業輔導費統計表、就業輔導對應之相關資料、學員滿意度統計分析表等），以佐證說明執行成果。
3. Ngoài báo cáo kết quả thực hiện dự án này còn phải nộp các biểu liên quan khác (như: Biểu thống kê chi phí hướng dẫn việc làm, danh sách học viên tham gia khóa đào tạo, các tài liệu liên quan đến việc ứng dụng trong hướng dẫn việc làm, biểu phân tích thống kê mức độ hài lòng của học viên v.v...) để giải thích làm rõ thêm cho kết quả thực hiện.

4. 本表如有調整，請依最新調整格式填寫。
4. Nếu có thay đổi, điều chỉnh, vui lòng sử dụng mẫu mới nhất.

茲聲明報告書上所填資料及提供之相關附件均屬事實。 Nay cam đoan các thông tin được khai báo ở trên hoàn toàn đúng sự thật.		
填表人職稱、簽章 Người lập (Ký và ghi rõ họ tên)	單位負責人印鑑章 Phụ trách đơn vị (Ký tên / đóng dấu)	單位印鑑章 Đơn vị (Đóng dấu)
		

填具日期： 4 日 Ngày 4 月 tháng 2014 年 năm